

Bản án số: 15/2024/HS-ST

Ngày 27 - 02 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Đức Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Học và ông Lê Xuân Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Khuất Tiến Phúc – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Phúc Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trường, Kiểm sát viên.

Ngày 27/02/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 125/2023/TLST-HS ngày 08 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/HSST-QĐ ngày 20/02/2024 đối với các bị cáo:

1. Phùng Thị T, sinh năm 1981 tại thị xã S, thành phố Hà Nội; nơi thường trú: Số C phố L, phường L, thị xã S, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phùng Văn H (c) và bà Phùng Thị T1; có chồng (đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 79/2019/HSST ngày 20/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo tại ngoại, hiện đang thi hành án tại Trại giam T3 trong vụ án khác. “có mặt”

2. Nguyễn Minh S, sinh năm 1985 tại thị trấn P, huyện P, thành phố Hà Nội; nơi thường trú: Tổ dân phố số A, thị trấn P, huyện P, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp 12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị Kim T2 (c); có vợ (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 04/11/2023 đến nay. “có mặt”

Bị hại: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1963. “có mặt”

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn H, huyện T. tỉnh Vĩnh Phúc

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Thế C, sinh năm 1986. “có mặt”

Địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn P, huyện P, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phùng Thị T đã từng có thời gian làm việc tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ và quen biết ông Nguyễn Tiến B. Vào khoảng tháng 6 năm 2014, T tình cờ gặp ông B tại quán C1 ở thị xã S, thành phố Hà Nội. T nói với ông B là mình có mối quan hệ có thể xin được cho người khác vào biên chế trong cơ quan nhà nước, nếu ông B biết ai muốn xin thì chuyển hồ sơ và 150.000.000 đồng cho T.

Thông qua anh Tô Hải S1, Nguyễn Minh S biết ông Nguyễn Tiến B. Qua nói chuyện, S biết ông B có mối quan hệ có thể xin cho người khác vào biên chế trong lực lượng Công an. Nếu S biết ai muốn xin thì chuyển hồ sơ và 150.000.000 đồng cho ông B. S thấy bác họ là ông Nguyễn Đức D có con trai đang học năm thứ hai đại học nên S nói với ông D là S có 02 xuất vào Công an với chi phí là 200.000.000đồng/1 xuất, nếu ông D có nhu cầu xin cho con trai thì S sẽ giúp. Ông D đồng ý nhờ S xin cho con trai của ông D vào lực lượng Công an. Ngày 20/6/2014, ông D mang 200.000.000 đồng cùng 01 bộ hồ sơ đưa cho S tại nhà của S. S hứa nếu không xin được cho con trai của ông D vào Công an nghĩa vụ và chuyển biên chế chính thức thì S sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng và bồi thường thêm 100.000.000 đồng cho ông D. S viết “Giấy biên nhận tiền” về việc nhận số tiền 300.000.000 đồng (nhưng thực tế S chỉ nhận của ông D số tiền 200.000.000 đồng). Ngay sau khi nhận tiền và hồ sơ từ ông D, S hẹn gặp ông B tại quán C1 thuộc tổ dân phố số A thị trấn P, huyện P, đưa cho ông B 150.000.000 đồng và hồ sơ của ông D đưa. S giữ lại số tiền 50.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ của S đưa, ông B hẹn gặp T tại quán cafe tại phố C, thị xã S và đưa cho T toàn bộ 150.000.000đồng và hồ sơ mà ông B nhận của S. T hứa hẹn khoảng 01-02 tháng sau sẽ có kết quả. Tuy nhiên, sau khi nhận hồ sơ và tiền, T đã sử dụng số tiền này chi tiêu cá nhân còn hồ sơ thì không chuyển cho ai mà làm thất lạc. Khoảng 01-02 tháng sau, ông B liên lạc với T hỏi tình hình xin việc thế nào thì T nói đợi thêm thời gian nữa, nếu không được sẽ hoàn trả lại tiền và hồ sơ cho ông B. T nói vậy để ông B đỡ hỏi nhiều. Đến 03-04 tháng sau vẫn không có thông tin gì nên ông B đã nhiều lần gọi điện giục và đến nhà T để đòi lại tiền nhưng đều không gặp.

Sau thời gian dài và nhiều lần ông D giục S về việc xin cho con trai của ông D vào lực lượng Công an nhưng không có kết quả, ông D yêu cầu S trả lại số tiền 200.000.000đồng thì S xin khất nhiều lần nhưng vẫn không trả cho ông D đồng nào.

Ngày 23/11/2020, ông D làm đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra Công an huyện P về việc Nguyễn Minh S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của ông D.

Tại bản cáo trạng số 120/CT-VKSPT ngày 28/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ truy tố bị cáo Nguyễn Minh Sang và Phùng Thị

Thanh về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (truy tố S theo khoản 3 và truy tố T theo khoản 2) Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Minh S từ 07 năm-07 năm 06 tháng tù; áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự, xử phạt Phùng Thị T 04 năm-04 năm 06 tháng tù cùng về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp với hình phạt 08 (tám) năm tù tại Bản án số 79/2019/HS-ST ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, buộc Phùng Thị Thanh p chấp hành hình phạt chung 12 (mười hai) năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Buộc bị cáo T phải bồi thường cho ông D số tiền 150.000.000đồng. Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo khai:

Phùng Thị Thanh quen biết ông Nguyễn Tiến B. Vào khoảng tháng 6 năm 2014, T gặp ông B tại quán cafe ở thị xã S, thành phố Hà Nội và nói với ông B là mình có mối quan hệ có thể xin được cho người khác vào biên chế trong cơ quan nhà nước, nếu ông B biết ai muốn xin thì chuyển hồ sơ và 150.000.000 đồng cho T.

Nguyễn Minh S quen biết ông Nguyễn Tiến B. Ông B nói với S là mình có mối quan hệ có thể xin cho người khác vào biên chế trong lực lượng Công an. S thấy bác họ là ông Nguyễn Đức D có con trai đang học năm thứ hai đại học nên nói với ông D là S có 02 xuất vào Công an với chi phí là 200.000.000đồng/1 xuất, nếu ông D có nhu cầu xin cho con trai thì S sẽ giúp. Vì tin tưởng S là người nhà và cũng muốn con mình vào lực lượng Công an nên khi nghe S nói vậy, ông D đồng ý nhờ S xin cho con trai của ông D vào lực lượng Công an. Ngày 20/6/2014, ông D mang 200.000.000 đồng cùng 01 bộ hồ sơ đưa cho S tại nhà của S. S hứa nếu không xin được cho con trai của ông D vào Công an nghĩa vụ và chuyển biên chế chính thức thì S sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng và bồi thường thêm 100.000.000 đồng cho ông D. S viết “Giấy biên nhận tiền” về việc nhận số tiền 300.000.000 đồng (nhưng thực tế S chỉ nhận của ông D số tiền 200.000.000 đồng). Ngay sau khi nhận tiền và hồ sơ từ ông D, S gặp ông B tại quán C1 thuộc tổ dân phố số A, thị trấn P, huyện P, đưa cho ông B 150.000.000 đồng và hồ sơ của ông D. S giữ lại số tiền 50.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền và hồ sơ của S đưa, ông B hẹn gặp Phùng Thị Thanh tại quán cafe tại phố C, thị xã S và đưa cho T toàn bộ 150.000.000đồng và hồ sơ mà ông B nhận của S. T hứa hẹn khoảng 01-02 tháng sau sẽ có kết quả. Tuy nhiên, sau khi nhận hồ sơ và tiền của ông B, T đã sử dụng số tiền này chi tiêu cá nhân

còn hồ sơ thì không chuyển cho ai mà làm thất lạc. Khoảng 01-02 tháng sau, ông B liên lạc với T hỏi tình hình xin việc thế nào thì T nói đợi thêm thời gian nữa, nếu không được sẽ hoàn trả lại tiền và hồ sơ cho ông B. T nói vậy để ông B đỡ hỏi nhiều. Đến 03-04 tháng sau vẫn không có thông tin gì nên ông B đã nhiều lần gọi điện giục và đến nhà T để đòi lại tiền nhưng đều không gặp.

Sau thời gian dài và nhiều lần ông D giục S về việc xin cho con trai của ông D vào lực lượng Công an nhưng không có kết quả, ông D yêu cầu S trả lại số tiền 200.000.000 đồng thì S xin khát nhiều lần nhưng vẫn không trả cho ông D đồng nào.

Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai bị hại, người liên quan, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Mặc dù không có khả năng xin được cho người khác vào làm việc trong biên chế của cơ quan nhà nước, nhưng do cần tiền để chi tiêu cá nhân, Phùng Thị T đã đưa ra thông tin giả với ông Nguyễn Tiến B là mình có mối quan hệ có thể xin được cho người khác vào biên chế ngành Công an. Do tin tưởng T nên vào tháng 6 năm 2014, tại quán C1, phố C, phường S, thị xã S, ông B đã giao cho Thanh bộ hồ sơ xin việc và số tiền 150.000.000 đồng để xin cho con trai của ông Nguyễn Đức D vào biên chế ngành Công an và đã bị T chiếm đoạt số tiền này.

Đối với Nguyễn Minh S, tuy mới chỉ nghe thông tin từ ông Nguyễn Tiến B là có thể xin được cho người khác vào lực lượng Công an nhân dân; chưa biết có đúng hay không, trong khi đây là ngành có những yêu cầu đặc thù, nhưng S vẫn khẳng định chắc chắn với ông Nguyễn Đức D là sẽ xin được cho con của ông D vào ngành Công an. Để tạo thêm niềm tin cho ông D nên tại nhà của S ở tổ dân phố số A, thị trấn P, huyện P, thực tế mặc dù chỉ nhận 200.000.000 đồng từ ông D, nhưng S đã viết giấy biên nhận là nhận số tiền 300.000.000 đồng của ông D để xin việc cho con ông D. Sau khi nhận 200.000.000 đồng của ông D, S chỉ đưa cho ông B 150.000.000 đồng và chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, ngoài việc đưa ra thông tin gian dối để trực tiếp chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng, S còn giúp sức để Phùng Thị Thanh chiếm đ số tiền 150.000.000 đồng, gây thiệt hại cho ông D là người bị chiếm đoạt tổng số tiền 200.000.000 đồng. Căn cứ quy định của Bộ luật hình sự và các văn bản hướng dẫn, hành vi đó của Phùng Thị T đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174, hành vi của Nguyễn Minh S đã cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ truy tố các bị cáo về tội danh trên là có căn cứ.

Các bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi theo luật định, đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý lo lắng trong nhân dân. Vì vậy cần cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục. Tuy nhiên, khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn

hối cải, bị cáo S đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại, bị cáo S phạm tội lần đầu, bị cáo được tặng nhiều Giấy khen, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo S, ông ngoại của bị cáo S là người có công với cách mạng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[2]. Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có nghề nghiệp nên không phạt hình phạt bổ sung.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Ông Nguyễn Đức D bị chiếm đoạt số tiền 200.000.000đồng. Gia đình bị cáo S đã bồi thường cho ông D số tiền 50.000.000đồng. Tại phiên tòa, ông D yêu cầu bị cáo S phải bồi thường nốt số tiền 150.000.000đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Tuy nhiên, bị cáo Phùng Thị T là người sử dụng toàn bộ số tiền 150.000.000đồng mà các bị cáo chiếm đoạt của ông D, nên buộc T phải trả cho S số tiền 150.000.000đồng.

[4]. Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5]. Về đề nghị của Kiểm sát viên đối với vụ án: Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt các bị cáo về mức hình phạt là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]. Đối với ông Nguyễn Tiến B có dấu hiệu đồng phạm về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng ông B đã chết 27/9/2022, nên không đề cập xử lý.

[7]. Đối với anh Tô Hải S1, kết quả điều tra xác định chỉ có vai trò giới thiệu cho S gặp ông B, còn ông B và S trao đổi với nhau như thế nào, anh S1 không biết gì và không có căn cứ chứng minh anh S1 được hưởng lợi từ số tiền 50.000.000 đồng mà S trực tiếp chiếm đoạt nên không đề cập xử lý.

[8]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Xét thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các hành vi, quyết định tố tụng đều hợp pháp, đảm bảo việc điều tra, truy tố vụ án đúng quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 58; Điều 56 của Bộ luật hình sự

Xử phạt: Phùng Thị Thanh 0 (bốn) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp với hình phạt 08 (tám) năm tù tại Bản án số 79/2019/HS-ST ngày 20/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, buộc Phùng Thị Thanh phải chấp hành hình phạt chung 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 13/01/2018.

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật hình sự

Xử phạt: Nguyễn Minh S 07 (*bảy*) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 04/11/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật hình sự và Điều 589 của Bộ luật dân sự

3.1. Buộc Phùng Thị T phải trả cho Nguyễn Minh S số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

3.2. Buộc Nguyễn Minh S phải bồi thường cho ông Nguyễn Đức D số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bị cáo Phùng Thị Thanh phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Minh S phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

5. Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Phúc Thọ;
- Công an huyện Phúc Thọ;
- Sở tư pháp TP. Hà Nội;
- Bị cáo; bị hại; người có QL,NV liên quan;
- Chi cục THADS huyện Phúc Thọ;
- Lưu HS, VP.

Hoàng Đức Hiếu

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án;

